

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2026/HS-PT
Ngày 04 - 3 - 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Duy Lam

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Sỹ

Bà Nguyễn Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trang là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kiều Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 179/2025/TLPT-HS ngày 04 tháng 11 năm 2025 đối với các bị cáo Nguyễn Văn P và Trần Thị N do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 77/2025/HS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Văn P, sinh ngày 23/4/1967 tại tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai); số căn cước công dân: 052067009928; nơi cư trú: Số A đường N, phường Q, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Nguyên giám đốc Công ty cổ phần X; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đ1 (đã bị xoá tên Đảng viên); con ông Nguyễn Văn P1 (chết) và bà Văn Thị T (chết); vợ: Huỳnh Thị Thúy V, sinh năm 1974; con: Có 04 con, lớn nhất sinh năm 2000 và nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Thị N, sinh ngày 02/01/1981 tại tỉnh Thanh Hoá; số căn cước công dân: 038181036966; nơi cư trú: Số F đường C, phường Q, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đ1 (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); con ông Trần Văn L, sinh năm 1955 và bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1957; chồng: Mai Trung D, sinh năm 1979; con: Có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2007 và nhỏ nhất năm 2011; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần X (viết tắt là Công ty X) có địa chỉ tại số H đường B, phường Q, tỉnh Gia Lai hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B (nay là tỉnh Gia Lai) cấp lại lần thứ 18 ngày 03/5/2018; người đại diện theo pháp luật là ông Dương Minh Q (sinh năm: 1973; cư trú tại: Số C đường N, phường Q, tỉnh Gia Lai). Công ty X là doanh nghiệp không có vốn nhà nước.

Khách sạn H2 là chi nhánh trực thuộc Công ty X có Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 4100258747-011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh B (nay là tỉnh Gia Lai) cấp lại lần thứ 6 ngày 31/5/2018, là đơn vị thực hiện theo chế độ hạch toán phụ thuộc về kế toán, phải tập hợp các chứng từ và gửi về Công ty X để thực hiện việc kê khai và quyết toán thuế theo quy định.

Ngày 01/3/2011, Nguyễn Văn P được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc khách sạn H2. Ngày 01/02/2016, P được bổ nhiệm chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty X kiêm giám đốc khách sạn H2. P được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý, điều hành, theo dõi, hoạt động kinh doanh của khách sạn.

Trần Thị N được tuyển dụng, bổ nhiệm làm kế toán khách sạn H2 từ năm 2004 đến ngày 30/6/2018 theo hợp đồng lao động của khách sạn với nhiệm vụ theo dõi các khoản thu - chi và tập hợp hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan đến tất cả các khoản tiền thu - chi tại khách sạn H2.

Quy trình thu - chi của khách sạn H2 như sau: Vào cuối mỗi ngày làm việc, các bộ phận thuộc khách sạn tập hợp doanh thu báo cáo kế toán để lập phiếu thu rồi nhập tiền về thủ quỹ hoặc nộp chứng từ cho kế toán để lập phiếu chi rồi thủ quỹ xuất tiền (trên phiếu thu hoặc chi đều có chữ ký của bộ phận kế toán và giám đốc khách sạn H2). Hàng tháng và hàng quý, kế toán và giám đốc khách sạn H2 tập hợp kết quả kinh doanh báo cáo Công ty X để Công ty X tập hợp khai và thực hiện nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp... Hàng năm, Công ty X giao chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận cho khách sạn H2; cụ thể: Năm 2017, mức lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao là 25 tỷ đồng; năm 2018, mức lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao là 28,8 tỷ đồng. Nếu lợi nhuận vượt chỉ tiêu, Công ty X có chế độ thưởng cho cán bộ và nhân viên khách sạn H2. Số tiền chênh lệch vượt chỉ tiêu khách sạn không được hưởng mà phải báo cáo và nộp về cho Công ty X để trích thưởng.

Vào đầu năm 2017, để có tiền chi cho hoạt động tiếp khách và các hoạt động khác của khách sạn H2, P với chức vụ giám đốc đã chỉ đạo N là kế toán với nội dung *“Em làm thế nào để anh có tiền tiếp khách”*. N đồng ý và trả lời chỉ đạo của P là *“Các khoản chi không có chứng từ hợp pháp thì em trừ vào tiền tiệc cưới”*. Từ đó, để có tiền tạm ứng để chi tiếp khách, thăm ốm... (các khoản chi này không

có chứng từ hợp pháp mà chỉ có phiếu đề xuất chi, hóa đơn bán lẻ hoặc bản thống kê hàng hóa...), hàng ngày, Nhâm không lập phiếu thu đúng thực tế của các tiệc cưới đã ký hợp đồng với khách sạn H2 mà đến cuối tháng mới lập phiếu thu số tiền còn lại sau khi đã trừ khoản chi. Sau đó, N nhập khoản tiền đã chi bằng cách trừ trực tiếp khoản tiền đã ứng chi vào hệ thống kế toán, hạ doanh thu các tiệc cưới. Đến cuối mỗi tháng và mỗi quý, P và N đều báo cáo doanh thu về cho Công ty X nhưng không báo cáo khoản tiền bị trừ và để ngoài sổ sách kế toán khoản tiền này.

Từ tháng 5/2017 đến tháng 3/2018, P và N với nhiệm vụ được giao đã làm sai lệch sổ sách kế toán, để ngoài sổ sách kế toán bằng cách hạ doanh thu thấp hơn khoản doanh thu thực tế của khách sạn H2 đối với 12 tiệc cưới, với tổng số tiền 805.771.000 đồng (năm 2017 là 471.698.000 đồng và năm 2018 là 334.073.000 đồng). Việc trừ tiền vào doanh thu của 12 tiệc cưới chỉ có P, N biết và thực hiện, không báo cáo về Công ty 47 số tiền để ngoài sổ sách kế toán này. Cụ thể, việc trừ doanh thu của 12 tiệc cưới như sau:

- Ngày 21/5/2017, khách hàng Huy K (địa chỉ: Số E đường B, phường Q, tỉnh Gia Lai) tổ chức tiệc cưới với tổng thu số tiền là 132.223.000 đồng. Sau khi nhập quỹ, P và N chỉ lập phiếu thu số tiền 102.223.000 đồng, để ngoài sổ sách kế toán 30.000.000 đồng.

- Ngày 25/6/2017, khách hàng Bảo H (địa chỉ: Số C đường Đ, phường Q, tỉnh Gia Lai) tổ chức tiệc cưới với tổng thu số tiền là 170.486.000 đồng. Sau khi nhập quỹ, P và N chỉ lập phiếu thu số tiền 80.584.000 đồng, để ngoài sổ sách kế toán 89.902.000 đồng.

- Ngày 12/8/2017, khách hàng Cường L1 (số điện thoại: 01222490181) tổ chức tiệc cưới với tổng thu số tiền là 118.439.000 đồng. Sau khi nhập quỹ, P và N chỉ lập phiếu thu số tiền 68.799.000 đồng, để ngoài sổ sách kế toán 49.640.000 đồng.

- Ngày 25/11/2017, khách hàng S - D1 (Địa chỉ: 0 A, thành phố Q) tổ chức tiệc cưới với tổng số tiền là 47.007.000 đồng. Sau khi nhập quỹ đủ số tiền này, P và N chỉ lập phiếu thu số tiền 4.651.000 đồng để ngoài sổ sách kế toán 42.356.000 đồng.

- Ngày 26/11/2017, khách hàng T2 - D2 (địa chỉ: Số F đường N, phường Q, tỉnh Gia Lai) tổ chức tiệc cưới với tổng số tiền là 206.804.000 đồng. Sau khi nhập quỹ, P và N chỉ lập phiếu thu số tiền 55.194.000 đồng, để ngoài sổ sách kế toán 151.610.000 đồng.

- Ngày 17/12/2017, khách hàng N1 (số điện thoại: 0914233445) tổ chức tiệc cưới với tổng thu số tiền là 113.190.000 đồng. Sau khi nhập quỹ, P và N chỉ lập phiếu thu số tiền 5.000.000 đồng, để ngoài sổ sách kế toán 108.190.000 đồng.

- Ngày 04/01/2018, khách hàng H1 - D2 (địa chỉ: Số D đường N, phường Q, tỉnh Gia Lai) tổ chức tiệc cưới với tổng thu số tiền là 141.554.000 đồng. Sau khi

nhập quỹ, P và N chỉ lập phiếu thu số tiền 21.554.000 đồng, để ngoài sổ sách kế toán 120.000.000 đồng.

- Ngày 13/01/2018, khách hàng Hoàng N2 (địa chỉ: Số F đường T, phường Q, tỉnh Gia Lai) tổ chức tiệc cưới với tổng thu số tiền là 91.373.000 đồng. Sau khi nhập quỹ, P và N chỉ lập phiếu thu số tiền 14.198.000 đồng, để ngoài sổ sách kế toán 77.175.000 đồng.

- Ngày 22/1/2018, khách hàng Anh K1 (địa chỉ: Số A đường N, phường Q, tỉnh Gia Lai) tổ chức tiệc cưới với tổng thu số tiền là 113.700.000 đồng. Sau khi nhập quỹ, P và N chỉ lập phiếu thu số tiền 100.702.000 đồng, để ngoài sổ sách kế toán 12.998.000 đồng.

- Ngày 24/01/2018, khách hàng B - L2 (địa chỉ: Lô G đường Đ, phường Q, tỉnh Gia Lai) tổ chức tiệc cưới với tổng thu số tiền là 157.413.000 đồng. Sau khi nhập quỹ, P và N chỉ lập phiếu thu số tiền 103.513.000 đồng, để ngoài sổ sách kế toán 53.900.000 đồng.

- Ngày 14/02/2018, khách hàng Trần T3 (địa chỉ: Số F đường B, phường Q, tỉnh Gia Lai) tổ chức tiệc cưới với tổng thu số tiền là 30.640.000 đồng. Sau khi nhập quỹ, P và N chỉ lập phiếu thu số tiền 10.640.000 đồng, để ngoài sổ sách kế toán 20.000.000 đồng.

- Ngày 10/3/2018, khách hàng Ngân M (địa chỉ: Số D đường T, phường Q, tỉnh Gia Lai) tổ chức tiệc cưới với tổng thu số tiền là 83.658.000 đồng. Sau khi nhập quỹ, P và N chỉ lập phiếu thu số tiền 33.658.000 đồng, để ngoài sổ sách kế toán 50.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà khách hàng trả cho khách sạn H2 của 12 tiệc cưới là 1.406.487.000 đồng. P và N chỉ lập phiếu thu, báo về Công ty X số tiền 600.716.000 đồng. Còn lại số tiền 805.771.000 đồng, P và N để ngoài sổ sách kế toán, không báo về Công ty X và sử dụng số tiền trên để chi cho các hoạt động tiếp khách, bồi dưỡng, thăm hỏi... nhằm phục vụ cho hoạt động chung của khách sạn H2.

Số tiền 805.771.000 đồng để ngoài sổ sách kế toán trên được P, N duyệt chi cho các hoạt động tiếp khách, bồi dưỡng, thăm hỏi... phục vụ hoạt động, thúc đẩy kinh doanh khách sạn H2 (không chiếm đoạt làm của riêng), cụ thể:

- Chi quà biếu Tết năm 2018 cho các công ty hoạt động trong lĩnh vực tour du lịch: 195.000.000 đồng (Nguyễn Công Đ - nhân viên kinh doanh của khách sạn H2 là người trực tiếp lập phiếu ứng tiền; Đ không nhớ đã mua cụ thể quà Tết là gì, đưa tặng quà biếu cho ai, ở đâu).

- Chi cho hoạt động tiếp khách tại các nhà hàng, quán nhậu (có hóa đơn): 346.298.000 đồng (trong đó đã làm việc với các đại diện nhà hàng, quán nhậu có hóa đơn chứng minh được và các nhà hàng, quán nhậu tại thời điểm xác minh đã ngừng hoạt động).

- Chi các khoản phục vụ hoạt động kinh doanh khác: 229.013.000 đồng (gồm: Bồi dưỡng cho các đoàn kiểm tra hoạt động kinh doanh của khách sạn H2 vào năm 2017 - 2018; quà mừng cho các khách hàng quen đặt tổ chức tiệc cưới tại khách sạn H2; bồi dưỡng cho phóng viên, B1; bồi dưỡng cho nhân viên cứu hộ bãi biển, nhân viên thuộc Công ty M1, Công ty C và chiếu sáng đô thị, Đội Trật tự đô thị; bồi dưỡng cho các cán bộ tập huấn phòng cháy chữa cháy, nhân viên kỹ thuật mạng; hỗ trợ chi phí đăng ký gia hạn dịch vụ massage; ủng hộ cho các hội nghị, cuộc thi, chương trình kỷ niệm mà Khách sạn H2 nhận được giấy mời hoặc thư ngỏ; hỗ trợ chi phí tổ chức team building trên bãi biển; viếng đám tang người nhà các nhân viên trong khách sạn hoặc khách hàng quen thuộc; thăm bệnh).

- Chi hoạt động chung của khách sạn: 35.460.000 đồng. Do thời gian lâu nên P và N không nhớ chi cho khoản nào, cho ai vì các giấy ứng tiền đã bị thất lạc.

Khi tiến hành thanh tra nội bộ, Công ty X phát hiện sai phạm của P và N nên đã báo cáo vụ việc đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q, tỉnh Bình Định (cũ).

Ngày 10/01/2022, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q, tỉnh Bình Định (cũ) đã ra quyết định trưng cầu giám định Cục thuế tỉnh B (nay là tỉnh Gia Lai) giám định hành vi vi phạm pháp luật về thuế, số tiền trốn thuế, thiệt hại về thuế. Ngày 09/3/2022, Cục thuế tỉnh B (nay là tỉnh Gia Lai) ban hành Kết luận giám định tư pháp về thuế số 664/KL-CTBDI kết luận: Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước khi để ngoài sổ sách kế toán của 805.771.000 đồng là 219.755.727 đồng (trong đó, tiền thuế giá trị gia tăng là 73.251.909 đồng và tiền thuế thu nhập doanh nghiệp là 146.503.818 đồng).

Công ty X yêu cầu các bị cáo khắc phục hậu quả, trả lại số tiền 805.771.000 đồng. Trần Thị N đã tự nguyện nộp số tiền 90.300.000 đồng cho Công ty X và Công ty X đã có đơn xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo. Ngày 20/8/2025, Nguyễn Văn P nộp số tiền 50.000.000 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai để bồi thường cho Công ty X.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 77/2025/HS-ST ngày 26/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai đã căn cứ điểm d khoản 2 Điều 221, các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo P 18 tháng tù về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” và căn cứ điểm d khoản 2 Điều 221, các điểm b, s, khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo N 12 tháng tù về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 30/9/2025, bị cáo N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Ngày 07/10/2025, bị cáo P có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo P, N giữ nguyên kháng cáo, xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo; trường hợp không đủ điều kiện được hưởng án treo, các bị cáo xin được hưởng hình phạt cải tạo không giam giữ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đề nghị chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và không chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo hoặc hình phạt cải tạo không giam giữ của bị cáo P; không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo, chấp nhận kháng cáo xin được hưởng hình phạt cải tạo không giam giữ của bị cáo N; sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với 02 bị cáo, giảm cho bị cáo P 03 tháng tù và xử phạt bị cáo N 36 tháng cải tạo không giam giữ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với các chứng cứ khác nên có đủ cơ sở xác định:

Khách sạn H2 là chi nhánh trực thuộc Công ty X, là đơn vị thực hiện theo chế độ hạch toán phụ thuộc về kế toán, phải tập hợp các chứng từ và gửi về Công ty X để thực hiện việc kê khai và quyết toán thuế theo quy định. Nguyễn Văn P được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc khách sạn H2 vào ngày 01/3/2011 và ngày 01/02/2016, P được bổ nhiệm chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty X kiêm giám đốc khách sạn H2; P được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý, điều hành, theo dõi, hoạt động kinh doanh của khách sạn. Trần Thị N được tuyển dụng, bổ nhiệm làm kế toán khách sạn H2 từ năm 2004 đến ngày 30/6/2018 theo hợp đồng lao động của khách sạn với nhiệm vụ theo dõi các khoản thu - chi và tập hợp hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan đến tất cả các khoản tiền thu - chi tại khách sạn H2.

Từ tháng 5/2017 đến tháng 3/2018, với nhiệm vụ được giao, P và N đã làm sai lệch sổ sách kế toán, để ngoài sổ sách kế toán bằng cách hạ doanh thu thấp hơn khoản doanh thu thực tế của 12 tiệc cưới, tổng số tiền mà khách hàng trả cho khách sạn H2 của 12 tiệc cưới là 1.406.487.000 đồng, P và N chỉ lập phiếu thu, báo về Công ty X số tiền 600.716.000 đồng, để ngoài sổ sách kế toán, không báo về Công ty 47 số tiền còn lại 805.771.000 đồng và sử dụng chi cho các hoạt động tiếp khách, bồi dưỡng, thăm hỏi... phục vụ hoạt động, thúc đẩy kinh doanh khách sạn H2. Đối với số tiền để ngoài sổ sách kế toán nêu trên, P và N đã gián tiếp gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 219.755.727 đồng (trong đó, tiền thuế giá trị gia tăng là 73.251.909 đồng và tiền thuế thu nhập doanh nghiệp là 146.503.818 đồng).

Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai đã xét xử các bị cáo Nguyễn Văn P và Trần Thị N về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” với tình tiết định khung “Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng” theo điểm d khoản 2 Điều 221 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Trong vụ án này, tuy có 02 bị cáo tham gia nhưng thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn; các bị cáo không có sự bàn bạc, cấu kết chặt chẽ với nhau, vai trò của các bị cáo tương ứng với chức năng, nhiệm vụ được phân công trong quá trình công tác tại khách sạn H2. Với chức vụ là Giám đốc khách sạn H2, bị cáo P đã tự ý đề ra chủ trương và chỉ đạo bị cáo N để ngoài sổ sách kế toán, không báo cáo doanh thu thực tế của 12 tiệc cưới nêu trên và sử dụng số tiền trên chi cho các hoạt động tiếp khách, bồi dưỡng, thăm hỏi... của khách sạn H2 nên bị cáo phải chịu trách nhiệm chính. Bị cáo N để ngoài sổ kế toán và chi tiền theo chỉ đạo của P nên vai trò và hình phạt của bị cáo N thấp hơn bị cáo P.

Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế của nhà nước trong lĩnh vực kế toán, được pháp luật bảo vệ nên cần phải xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật để đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn P và Trần Thị N, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3.1] Các bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[3.2] Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tại cấp sơ thẩm, các bị cáo đã tự nguyện nộp tiền khắc phục một phần hậu quả và người đại diện hợp pháp của bị hại đã có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; bị cáo P có bằng khen góp phần vào xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc của Thủ tướng Chính phủ, bị cáo có 04 con và trong đó có 03 con đang đi học; bị cáo N có bác ruột là Liệt sĩ Trần Văn S, có cha chồng (ông Mai Trung T4) là thương binh. Ngoài ra, các bị cáo đều có nhân thân tốt, hành vi phạm tội của các bị cáo xuất phát từ việc muốn có thêm chi phí để chi tiêu cho các hoạt động tiếp khách, bồi dưỡng, thăm hỏi... nhằm phục vụ hoạt động, thúc đẩy kinh doanh khách sạn H2, không chiếm đoạt làm của riêng. Do đó, bị cáo P được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo N được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo P, N cung cấp thêm các tình tiết giảm nhẹ mới như sau: Bị cáo P đã nộp thêm tiền khắc phục hậu quả cho Công ty X số tiền 20.000.000 đồng (có bản sao kê tài khoản của ngân hàng) và đồng thời cung cấp thêm bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh B (cũ) và Công an tỉnh B (cũ). Bị cáo N đã hoàn thành nghĩa vụ bồi thường toàn bộ số tiền 241.731.300 đồng theo quyết định của bản án sơ thẩm và Công ty X cũng đã có đơn xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo N và xin cho bị cáo được hưởng án treo (kèm theo là chữ ký của tập thể

cán bộ nhân viên Công ty X và khách sạn H2); đồng thời, bị cáo cung cấp thêm giấy khen của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P2 do đã có thành tích xuất sắc trong năm 2020, giấy khen của Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Gia Lai và giấy khen của Hội chữ thập đỏ tỉnh Gia Lai do đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động nhân đạo, từ thiện, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em.

[3.3] Căn cứ tính chất, mức độ của hành vi phạm tội và nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo thì Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo P 18 tháng tù và bị cáo N 12 tháng tù, dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp. Mặc dù tại cấp phúc thẩm, các bị cáo P, N có cung cấp thêm các tình tiết giảm nhẹ mới như đã liệt kê trên nhưng mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, xét xử các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và đồng thời việc xử phạt các bị cáo P, N hình phạt cải tạo không giam giữ là không đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung.

Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 3 của Nghị quyết số 03/VBHN-TANDTC ngày 10/7/2025 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo thì các bị cáo P, N không đủ điều kiện được hưởng án treo vì các lần phạm tội của các bị cáo đều thuộc trường hợp là tội phạm nghiêm trọng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các bị cáo P, N; giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo.

[4] Theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các bị cáo P và N mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đề nghị chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và không chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo hoặc hình phạt cải tạo không giam giữ của bị cáo P; không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo, chấp nhận kháng cáo xin được hưởng hình phạt cải tạo không giam giữ của bị cáo N; sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với 02 bị cáo, giảm cho bị cáo P 03 tháng tù và xử phạt bị cáo N 36 tháng cải tạo không giam giữ là không phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 221; các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn P.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 221; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Thị N.

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn P và Trần Thị N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 77/2025/HS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai về phân hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Văn P và Trần Thị N.

2. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P 18 (mười tám) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

3. Xử phạt bị cáo Trần Thị N 12 (mười hai) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Văn P và Trần Thị N mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

5. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 1 – Gia Lai;
- VKSND khu vực 1, tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 1, tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan HSNV Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng GD, KT, TT và THA TAND tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo;
- Lưu: Toà Hình sự, HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Duy Lam